

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Số : /HPVC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 05 năm 2012

Kính gửi :

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 031 3821832 Pax: 031 3540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: HOÀNG KIM YẾN
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng được lập ngày tháng năm 2012 bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số /HPVC-KTTC ngày tháng năm 2012 giải trình chênh lệch giảm 25,81% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

HOÀNG KIM YẾN

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Số : _____ /HPVC-KTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2012

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 1/2012 chênh lệch so quý 1/2011

Kính gửi :

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 1/2012 và quý 1/2011 thì lợi nhuận trước thuế quý 1/2012 giảm so với lợi nhuận quý 1/2011

Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau :

Lợi nhuận quý 1/2012 giảm nguyên nhân chính: Chi phí tài chính tăng 13,68% (336.608.860 đồng) do khách hàng thanh toán chậm (đặc biệt là Công ty XMHP). Vì vậy, để thanh toán vật tư đầu vào duy trì sản xuất đã vay ngân hàng dẫn đến chi phí tài chính tăng. Sản lượng tiêu thụ giảm 38,8% do thị trường tiêu thụ xi măng của các nhà máy xi măng bị giảm nên đầu năm máy dừng nhiều ngày, công nhân nghỉ không có việc làm dẫn đến sản lượng sản xuất thấp.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	5.120.663	8.364.662	61,22
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	30.471.111.407	42.735.732.640	71,30
3	Tổng chi phí	đồng	29.962.550.757	40.765.634.345	73,50
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	508.560.650	1.970.098.295	25,81
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	5.951	5.109	116,47

Trân trọng giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Nơi gửi :

- Như kính gửi

- Luvu VT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		83.864.297.497	92.306.454.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.624.088.753	5.080.254.421
1. Tiền	111	V.01	1.624.088.753	5.080.254.421
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		68.582.353.777	66.944.841.894
1. Phải thu của khách hàng	131		68.451.794.935	66.804.883.789
2. Trả trước cho người bán	132		28.498.194	5.621.008
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	138	V.03	102.060.648	134.337.097
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.622.854.967	20.281.358.196
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.240.969.454	21.899.472.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.618.114.487)	(1.618.114.487)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	154	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		35.000.000	
B. Tài sản dài hạn	200		18.002.626.402	19.467.059.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		18.002.626.402	19.467.059.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.002.626.402	19.467.059.839
- Nguyên giá	222		88.377.772.762	88.377.772.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.375.146.360)	(68.910.712.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260			-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		101.866.923.899	111.773.514.350
NGUỒN VỐN				-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		61.406.147.886	71.694.158.824
I. Nợ ngắn hạn	310		49.705.165.011	59.189.513.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.882.377.837	18.092.319.400
2. Phải trả người bán	312		25.547.275.449	27.866.198.968
3. Người mua trả tiền trước	313		1.402.300	7.002.300
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.759.568.742	627.677.578
5. Phải trả công nhân viên	315		3.271.226.853	6.752.874.497
6. Chi phí phải trả	316	V.17		519.725.406
7. Phải trả nội bộ	317			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.182.160.302	3.236.861.953
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	2.061.153.528	2.086.853.528
II. Nợ dài hạn	330		11.700.982.875	12.504.645.194
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.700.000.000	1.700.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		180.280.000	120.280.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.244.052.000	9.859.052.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		566.650.875	566.650.875
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.000.000	258.662.319
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		40.460.776.013	40.079.355.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.460.776.013	40.079.355.526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.284.039.407	6.284.039.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.409.853.147	2.409.853.147
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		947.063.188	947.063.188
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		636.220.271	254.799.784
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
Tổng cộng nguồn vốn	440		101.866.923.899	111.773.514.350
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

0

0

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5

Hà Thuý Mai

Hoàng Kim Yên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Quận Hồng Bàng- TP Hải Phòng

Tel: 031 3821832

Fax: 031 3540272

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	30.099.922.574	42.312.278.089	30.099.922.574	42.312.278.089
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		30.099.922.574	42.312.278.089	30.099.922.574	42.312.278.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.630.367.322	37.565.624.730	26.630.367.322	37.565.624.730
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		3.469.555.252	4.746.653.359	3.469.555.252	4.746.653.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.945.250	19.918.065	17.945.250	19.918.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.249.153.989	912.545.129	1.249.153.989	912.545.129
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.249.153.989	842.493.129	1.249.153.989	842.493.129
8. Chi phí bán hàng	24		395.574.818	523.808.818	395.574.818	523.808.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.600.908.153	1.606.260.706	1.600.908.153	1.606.260.706
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		241.863.542	1.723.956.771	241.863.542	1.723.956.771
11. Thu nhập khác	31		353.243.583	403.536.486	353.243.583	403.536.486
12. Chi phí khác	32		86.546.475	157.394.962	86.546.475	157.394.962
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		266.697.108	246.141.524	266.697.108	246.141.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		508.560.650	1.970.098.295	508.560.650	1.970.098.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	127.140.163	492.524.574	127.140.163	492.524.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		381.420.487	1.477.573.721	381.420.487	1.477.573.721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		127	491	127	491

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thuý Mai

Hoàng Kim Yến

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

Hà Thuý Mai

Hoàng Kim Yến